

Số: 26.../CDN-TCKT

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2017

V/v : Giải trình kết quả SXKD giữa 2 kỳ
báo cáo biến động trên 10%

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán T/P Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc “
Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4/2016 và Quý 4/2015. Công
ty cổ phần cảng Đồng Nai giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh
doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau:

- Sản lượng xếp dỡ quý 4 năm 2016 là 1.523.029 tấn và 93.852 teu so quý 4/2015 tăng
440.927 tấn và giảm 3.478 teu (sản lượng xếp dỡ quý 4/2015 là 1.082.102 tấn và 97.330
teu)

- Doanh thu quý 4/2016 so với cùng kỳ tăng **22.640.193.853 đồng**, trong đó : doanh thu
hoạt động khai thác tăng 33.350.233.505 đồng; doanh thu hoạt động tài chính giảm
543.075.852 đồng và doanh thu hoạt động khác giảm 10.166.963.800 đồng

- Chi phí quý 4/2016 so với quý 4/2015 tăng **17.442.755.518 đồng** là do:

1- Chi hoạt động kinh doanh khai thác tăng **25.752.788.021 đồng** , trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng **22.734.552.133 đồng** (trong đó: Tiền lương công nhân
trực tiếp và phụ trợ tăng 7.796.100.791 đồng ,chi phí khấu hao tăng 1.612.601.082
đồng, Chi phí thuê thiết bị bên ngoài tăng 13.888.405.828 đồng , chi phí sửa chữa
cầu cảng kho đường bãi giảm 4.192.500.829 đồng, chi phí sửa chữa thiết bị xếp dỡ
tăng 850.709.065 đồng , chi phí khác tăng 2.779.236.196 đồng)
- Chi phí bán hàng tăng **848.759.827 đồng**(tăng chi phí hoa hồng,chi phí tiền lương,
chi phí hội nghị khách hàng)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng **2.169.476.061 đồng** (tăng chi phí tiền lương,
thuê đất, sửa chữa cơ sở hạ tầng , chi phí CCDC.....)

2- Chi phí hoạt động tài chính tăng **681.659.007 đồng**



3- Chi phí khác giảm (8.991.691.510)đồng

Doanh thu tăng 22.640.193.853 đồng và chi phí cũng tăng 17.442.755.518 đồng, chi phí thuế TNDN tăng 14.222.475 đồng điều này đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2016 so với cùng kỳ tăng 5.183.215.860 đồng (tương ứng tăng 55,3%).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD (b/c);
- Lưu VT;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Huỳnh Ngọc Tuấn

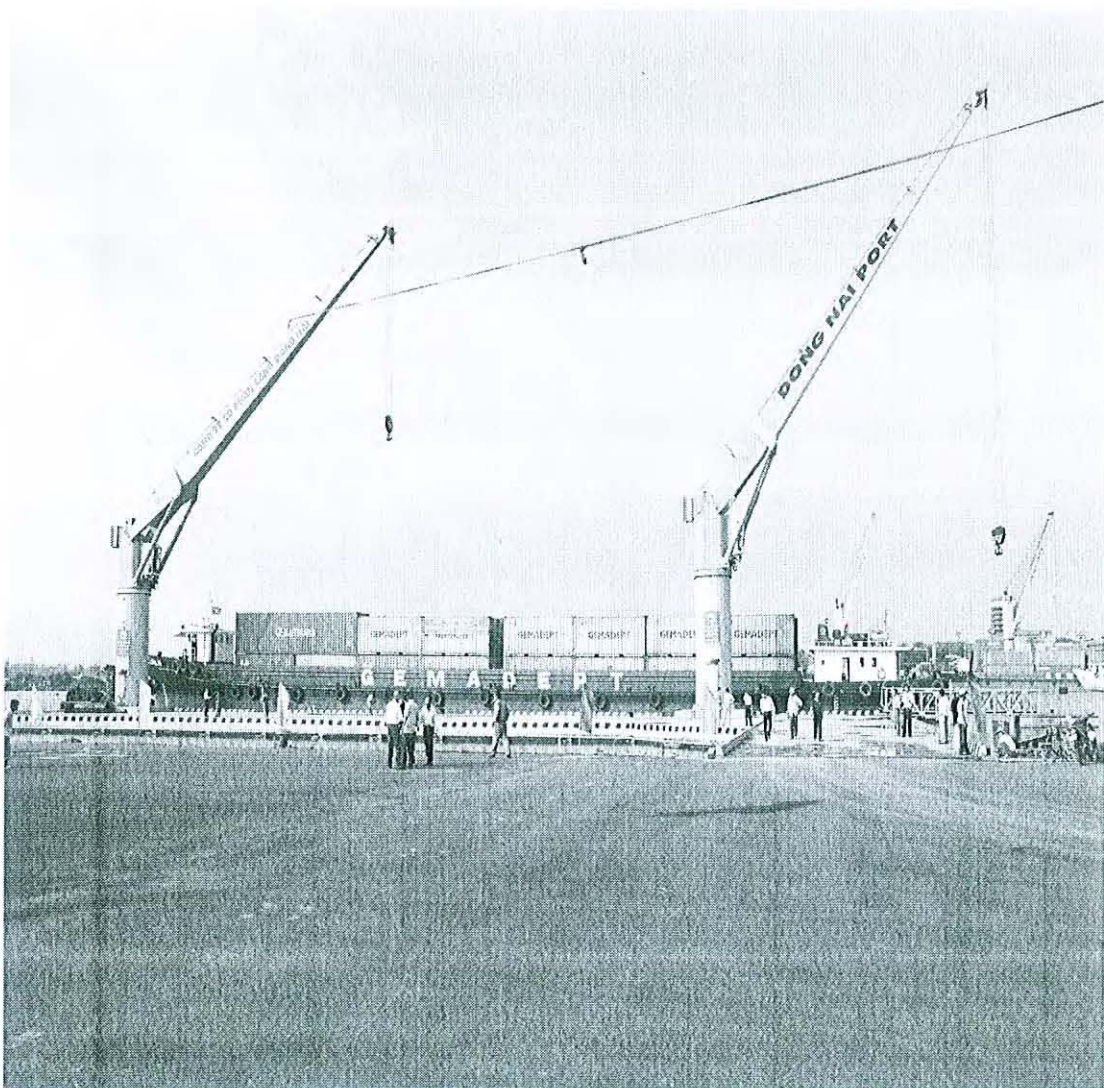


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**



Tháng 01/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.575.605.728	114.544.189.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100.339.683.639	57.423.882.727
1. Tiền	111	V.01	84.268.754.982	15.849.779.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.070.928.657	41.574.103.214
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.806.802.294	51.086.413.889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.783.522.326	46.715.715.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.589.520.333	4.496.772.346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	694.339.534	3.532.898.185
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.260.579.899)	(3.658.972.268)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		137.086.744	474.210.272
1. Hàng tồn kho	141	V.04	137.086.744	474.210.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		292.033.051	5.559.682.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		292.033.051	117.513.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.442.169.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		569.550.518.916	529.215.985.971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		412.577.555.822	368.419.720.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	410.708.489.337	368.051.074.087
- Nguyên giá	222		613.053.082.159	538.229.889.056
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202.344.592.822)	(170.178.814.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.869.066.485	368.646.138
- Nguyên giá	228		4.361.601.314	2.608.063.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.492.534.829)	(2.239.417.069)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		107.411.978.400	122.967.013.269
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		107.411.978.400	122.967.013.269
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.165.000.000	22.165.000.000
1. Đầu tư vào các công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.165.000.000	15.165.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	7.000.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.395.984.694	15.664.252.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	27.395.984.694	15.664.252.477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		732.126.124.644	643.760.175.686
NGUỒN VỐN	500			
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		358.707.228.521	308.811.270.298
I. Nợ ngắn hạn	310		181.285.907.719	126.287.203.463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		42.125.928.772	45.979.175.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		333.027.533	3.093.379.266
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.16	1.775.926.003	1.263.773.067
4. Phải trả người lao động	314		12.260.256.000	7.839.768.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.769.723.995	1.757.870.233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.790.096.660	1.486.111.280

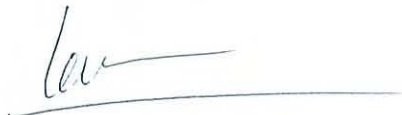
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.826.983.998	1.820.099.015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		104.558.979.601	58.805.901.794
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.924.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	5.920.985.157	4.241.124.618
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		177.421.320.802	182.524.066.835
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		17.881.014.325	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		159.540.306.477	182.524.066.835
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		373.418.896.123	334.948.905.388
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	373.418.896.123	334.948.905.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.479.870.000	123.479.870.000
'- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.479.870.000	123.479.870.000
'- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.316.318.434	103.270.951.688
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.752.120.803	5.823.245.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.435.780.341	27.940.031.978
'- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.871.088.723	2.116.862.910
'- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.564.691.618	25.823.169.068
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-

1332
NG T
PH
Ả N
NG N
ĐA - T

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		732.126.124.644	643.760.175.686

Ngày 14 tháng 04 năm 2017

Người Lập



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Ngọc Tuấn

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Quý 04		Lũy kế 12 tháng 2016	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	126.190.598.601	92.840.365.096	421.916.901.563	322.426.198.412
2. Các khoản giảm trừ(03=04+05+06+07)	02		0	-		0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		126.190.598.601	92.840.365.096	421.916.901.563	322.426.198.412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	90.065.117.023	67.330.564.890	287.687.702.202	214.471.703.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		36.125.481.578	25.509.800.206	134.229.199.361	107.954.494.541
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	324.550.879	867.626.731	3.908.248.828	3.452.019.210
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.755.914.974	4.074.255.967	19.747.035.453	9.602.267.184
- Trong đó lãi vay phải trả	23		4.755.914.929	4.045.185.967	19.485.286.125	9.572.733.069
8. Chi phí bán hàng	25		4.672.540.849	3.823.781.022	12.338.980.344	13.132.736.803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.687.420.812	9.517.944.751	37.494.150.245	35.947.547.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		15.334.155.822	8.961.445.197	68.557.282.147	52.723.962.560
11. Thu nhập khác	31		576.910.097	10.743.873.897	2.744.332.295	10.866.793.877
12. Chi phí khác	32		426.440.926	9.418.132.436	1.681.796.987	9.580.452.837
13. Lợi nhuận khác	40		150.469.171	1.325.741.461	1.062.535.308	1.286.341.040
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15.484.624.993	10.287.186.658	69.619.817.455	54.010.303.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	928.951.299	914.728.824	3.632.982.942	3.031.802.964
Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30	0			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.555.673.694	9.372.457.834	65.986.834.513	50.978.500.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		824	759	4.989	3.872
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		824	759	4.989	3.872

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Vũ Thị Quỳnh Trang

Huỳnh Ngọc Tuấn

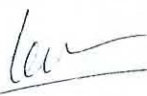
Nguyễn Ngọc Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP TRỰC TIẾP)
NĂM 2016**

ĐVT: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh		Kỳ trước
			Kỳ này	
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		448.615.380.700	350.649.954.007
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(248.337.744.803)	(182.711.031.140)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.829.900.900)	(43.707.216.953)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(19.519.111.191)	(9.020.052.252)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(3.618.760.467)	(2.376.365.608)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.092.901.741	18.546.904.973
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(35.467.030.487)	(27.172.970.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.935.734.593	104.209.222.858
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(84.293.428.983)	(184.489.826.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			18.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.787.300.000	1.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.738.629.005	4.007.084.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.767.499.978)	(179.264.042.584)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		156.066.919.687	251.598.580.532
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(133.297.602.238)	(155.298.043.199)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(21.041.617.715)	(21.165.559.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.727.699.734	75.134.977.983
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		42.895.934.349	80.158.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.423.882.727	57.292.526.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.866.563	51.198.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	100.339.683.639	57.423.882.727

Người Lập



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Ngọc Tuấn

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ khai thác bến cảng
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi , vận chuyển hàng trong và ngoài cảng . . .
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ .

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 - Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam(trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam), Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh trong thanh toán theo tỷ giá thực tế và sử dụng tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh khi xác định doanh thu ghi công nợ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Việc xác định này phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán quy định

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp và được ghi theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Hiện tại các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì doanh nghiệp sẽ trích lập dự phòng.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo
 - Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- 6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu
 - Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán như phải thu về bán hàng cung cấp dịch vụ, thanh lý nhượng bán tài sản giữa doanh nghiệp và người mua
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do không có chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nên doanh nghiệp không lập dự phòng.
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá và được thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Doanh nghiệp không có TSCĐ thuê tài chính
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng riêng 02 tủ Liebherr áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- 10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý doanh nghiệp

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực kế toán quy định

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được doanh nghiệp ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16.

+ Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi quý. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh ở kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước thì số chênh lệch phải hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận căn cứ vào số tiền thu được do chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày

31/12/2016 bao gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển sang, lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ báo cáo

- 20 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh của doanh nghiệp tuân thủ theo chuẩn mực quy định.
 - Doanh thu bán hàng :
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn tài chính.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng :
 - Thu nhập khác :
- 21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu :
- 22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán :
- 23 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
- 24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp :
- 25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :
Chi phí thuế TNDN trong kỳ được xác định trên cơ sở căn cứ vào tờ khai tạm tính quyết toán thuế TNDN năm 2016 để ghi nhận số thuế TNDN phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành.
- 26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
01- Tiền	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	143.546.563	439.630.441
- Tiền gửi ngân hàng	84.125.208.419	15.410.149.072
- Các khoản tương đương tiền	16.070.928.657	41.574.103.214
Cộng	100.339.683.639	57.423.882.727

02- Các khoản đầu tư tài chính :

	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a Chứng khoán kinh doanh						

Công ty Cổ Phần Cảng Long Thành	1.665.000.000	1.665.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	13.500.000.000	13.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	22.165.000.000	22.165.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Cảng Long Thành và Công ty CP DV Cảng Đồng Nai không xác định được là do 2 công ty này không niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán

	31/12/2016	01/01/2016
03- Phải thu của khách hàng		
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60.695.368.865	46.629.169.056
- Phải Thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		-
- Phải Thu của khách hàng cung cấp dịch vụ		
b Phải thu của khách hàng dài hạn		-
c Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Cảng Long Thành	-	37.245.780
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	88.153.461	49.300.790
Cộng	60.783.522.326	46.715.715.626

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
04- Phải thu khác				
a Ngắn hạn				
- Phải thu tiền nhượng bán cổ phiếu của công ty TNHH Hàng Hải Trường Sa	-		2.787.300.000	
- Tạm ứng CBCNV	408.150.000		410.833.000	
- Phải thu khác	286.189.534		334.765.185	
b Dài hạn				
Cộng	694.339.534		3.532.898.185	
05- Tài sản thiếu chờ xử lý				
	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị



- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

	31/12/2016		01/01/2016		Đối tượng nợ
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	
06- Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu , quá hạn thanh toán có khả năng thu hồi	5.032.870.084	5.032.870.084	6.930.550.853	6.930.550.853	
- Thông tin về các khoản tiền phạt , phải thu lãi trả chậm....phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	5.032.870.084	5.032.870.084	6.930.550.853	6.930.550.853	

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính

07- Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Kho vật tư	0	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	137.086.744	-	314.898.889	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	137.086.744	-	159.311.383	-

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

474.210.272

8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- Xây Dựng Cơ Bản			31/12/2016	01/01/2016
			107.411.978.400	122.967.013.269
+ Mở rộng cảng GDB giai đoạn 2			-	14.094.571.886
+ Mở rộng CDN Giai đoạn 2			640.329.592	640.329.592
+ CP đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai GDII(09ha)			60.117.303.526	54.084.309.525
+Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư			27.054.453.800	27.054.453.800
+Cầu bờ 40T/36M bến tàu 30.000DWT			-	10.868.675.454
+Chi phí đền bù mở rộng cảng ĐN giai đoạn 2B			17.627.129.536	9.216.173.536
+Mặt đường cấp phối đá dăm đường N1				2.804.394.945
+Cầu dẫn ra trụ va bến B3			-	2.125.543.177
+Bãi CPSD và đá dăm kv 2 diện tích 2,5ha			-	13.605.455
+Các công trình khác			1.972.761.946	2.064.955.899

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	436.201.403.865	56.388.908.233	39.254.807.735	4.029.465.146	2.355.304.077	538.229.889.056
- Mua trong 12 tháng năm 2016		37.773.880.837	7.632.581.635	2.145.849.682		47.552.312.154
- Đầu tư XD CB hoàn thành	24.031.282.573				3.239.598.376	27.270.880.949
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-

- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2016	460.232.686.438	94.162.789.070	46.887.389.370	6.175.314.828	5.594.902.453	613.053.082.159
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	129.208.828.920	14.610.610.877	22.835.938.009	2.395.624.872	1.127.812.291	170.178.814.969
- Khấu hao trong 12 tháng năm 2016	21.067.070.837	5.219.326.744	4.052.737.888	855.706.536	970.935.848	32.165.777.853
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	0	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2016	150.275.899.757	19.829.937.621	26.888.675.897	3.251.331.408	2.098.748.139	202.344.592.822
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	306.992.574.945	41.778.297.356	16.418.869.726	1.633.840.274	1.227.491.786	368.051.074.087
- Tại ngày 31/12/2016	309.956.786.681	74.332.851.449	19.998.713.473	2.923.983.420	3.496.154.314	410.708.489.337

- Giá trị còn lại tại 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 238.860.823.722 đồng

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 53.816.631.623 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

- Công ty trình bày lại giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ của nhóm máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.818.363.207	-	-	789.700.000	-	2.608.063.207
- Mua trong 12 tháng năm 2016				1.753.538.107		1.753.538.107
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối ngày 31/12/2016	1.818.363.207	-	-	2.543.238.107	-	4.361.601.314
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	1.818.363.207	-	-	421.053.862	-	2.239.417.069
- Khấu hao trong 12 tháng năm 2016	-	-	-	253.117.760	-	253.117.760
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2016	1.818.363.207	-	-	674.171.622	-	2.492.534.829
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	368.646.138	-	368.646.138
- Tại ngày 31/12/2016	-	-	-	1.869.066.485	-	1.869.066.485
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đến 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.818.363.207 VND						

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong 12 tháng năm 2016	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2016	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong 12 tháng năm 2016	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2016	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2016	-	-	-	-	-	-

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
 * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
 * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-

- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13 - Chi phí trả trước

- Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí cước thuê bao chỗ đặt máy chủ chờ phân bổ
- Mua bảo hiểm xe , bảo hiểm cơ sở hạ tầng chờ phân bổ, bảo hiểm khai thác cảng

Cộng

	31/12/2016	01/01/2016
	-	26.599.996
	292.033.251	90.913.620
	292.033.251	117.513.616

- Dài hạn

- Chi phí tư vấn thực thi quy trình và đánh giá chiến lược
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo và lựa chọn giải pháp
- Chi phí đền bù chờ kết chuyển 3ha
- Chi phí đền bù chờ kết chuyển 157.544,4m2

Cộng

	-	445.000.000
	0	207.045.211
	-	243.988.182
	13.301.412.808	14.768.219.084
	14.094.571.886	0
	27.395.984.694	15.664.252.477



14 - Tài sản khác

- Ngắn hạn

31/12/2016

01/01/2016

15 - Vay và nợ thuê tài chính

Cộng

Cuối năm

12 Tháng 2016

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng		Số có khả năng	
		trả nợ	Tăng	Giam	trả nợ
a - Vay ngắn hạn					
- NH Vietcombank	13.647.436.744	13.647.436.744	48.310.762.577	50.293.421.142	15.630.095.309
- NH Viettinbank	37.975.965.075	37.975.965.075	77.374.839.728	50.618.400.896	11.219.526.243
- NH Shinhanbank	25.881.317.382	25.881.317.382	25.881.317.382		
- Nợ dài hạn đến hạn trả quỹ đầu tư phát triển	12.546.000.000	12.546.000.000	12.546.000.000	19.075.000.000	19.075.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietcombank	5.824.800.000	5.824.800.000	5.824.800.000	5.824.800.000	5.824.800.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Phương Đông	5.503.460.400	5.503.460.400	5.503.460.358	4.343.980.200	4.343.980.242
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Viettinbank	3.180.000.000	3.180.000.000	3.609.500.000	3.142.000.000	2.712.500.000
Cộng	104.558.979.601	104.558.979.601	179.050.680.045	133.297.602.238	58.805.901.794
b - Vay dài hạn					
- NH Vietcombank	19.400.847.961	19.400.847.961	-	5.824.800.000	25.225.647.961
- NH TMCP Phương Đông	42.239.015.936	42.239.015.936	-	5.503.460.358	47.742.476.294
- Quỹ đầu tư phát triển	72.764.109.247	72.764.109.247	-	12.546.000.000	85.310.109.247
- NH Viettinbank	25.136.333.333	25.136.333.333	4.500.000.000	3.609.500.000	24.245.833.333
Cộng	159.540.306.477	159.540.306.477	4.500.000.000	27.483.760.358	182.524.066.835
c - Các khoản nợ thuê tài chính					

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2016		01/01/2016	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
16 - Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn				
- Phải trả cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	9.559.507.204	9.559.507.204	23.756.783.254	23.756.783.254
- Phải trả cho các đối tượng khác	32.566.421.568	32.566.421.568	22.222.392.563	22.222.392.563
Cộng	42.125.928.772	42.125.928.772	45.979.175.817	45.979.175.817
b) Các khoản phải trả cho người bán dài hạn				
- Phải trả cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác			-	-
Cộng			-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn			-	-
- Các đối tượng khác			-	-
Cộng			-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	4.928.956.204	4.928.956.204	5.129.117.692	5.129.117.692
- Công ty CP Cảng Long Thành	71.504.430	-	-	-
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong 12 tháng	Số đã nộp trong 12 tháng	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.426.605.103	6.449.764.007	534.671.885
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	914.728.824	3.632.982.942	3.618.760.467	928.951.299
- Thuế thu nhập cá nhân	349.044.243	1.954.357.704	2.021.948.128	281.453.819



- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế môn bài		3.625.598.797	3.594.749.797	30.849.000
Cộng	1.263.773.067	21.639.544.546	15.685.222.399	1.775.926.003
Trong quý 1/2016 công ty không phải nộp thuế GTGT đầu ra là do cuối năm 2015 công ty còn được khấu trừ thuế GTGT chuyển sang năm 2016				
18 - Chi phí phải trả			31/12/2016	01/01/2016
- Ngắn hạn				
- Chi phí lãi vay			717.267.722	751.092.788
- Chi phí xếp dỡ làm hàng , hoa hồng,			1.052.456.273	1.006.777.445
Cộng			1.769.723.995	1.757.870.233
- Dài hạn				
- Lãi vay			-	-
- Các khoản khác			-	-
Cộng				
19 - Phải trả khác			31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn				
- Cổ tức còn phải trả			19.713.845	69.753.660
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò			1.373.382.250	1.373.382.250
- Phải trả tiền đặt cọc của khách hàng			942.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			491.887.903	376.963.105
Cộng			2.826.983.998	1.820.099.015
b) Dài hạn				
- Phải trả tiền đặt cọc cho khách hàng			7.003.957.325	
- Các khoản phải trả phải nộp khác			10.877.057.000	
Cộng			17.881.014.325	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20 - Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			1.790.096.660	1.486.111.280
Cộng			1.790.096.660	1.486.111.280
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng				

25 - **Vốn chủ sở hữu**

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	123.479.870.000	74.434.806.545	60.754.975.893	-	4.016.866.105	50.352.575.167	313.039.093.710
- Tăng vốn trong năm trước	-		-	-	-		-
- Lãi trong năm trước			-	-	-	50.978.500.636	50.978.500.636
- Tăng khác			42.515.975.795		1.806.379.072		44.322.354.867
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác						(73.391.043.825)	(73.391.043.825)
Số cuối năm trước	123.479.870.000	74.434.806.545	103.270.951.688		5.823.245.177	27.940.031.978	334.948.905.388
Số dư đầu năm nay	123.479.870.000	74.434.806.545	103.270.951.688		5.823.245.177	27.940.031.978	334.948.905.388
- Tăng vốn trong 12 tháng năm 2016							
- Lãi trong 12 tháng năm 2016						65.986.834.513	65.986.834.513
- Tăng khác			25.045.366.746		1.928.875.626		26.974.242.372
- Giảm vốn trong 12 tháng năm 2016							
- Lỗ trong 12 tháng năm 2016							
- Giảm khác						(54.491.086.150)	(54.491.086.150)
Số dư tại ngày 31 /12/2016	123.479.870.000	74.434.806.545	128.316.318.434	-	7.752.120.803	39.435.780.341	373.418.896.123

Ghi chú : Trong quý 1/2016 tăng quỹ đầu tư phát triển là do trong năm công ty tính lại thuế TNDN phải nộp của năm 2015 dẫn đến khoản thuế TNDN được miễn giảm năm 2015 tăng lên. Cuối năm công ty tạm phân phối lợi nhuận cho quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

	31/12/2016	01/01/2016
	62.974.800.000	62.974.800.000
	60.505.070.000	60.505.070.000
Cộng	123.479.870.000	123.479.870.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (9 tháng 2016 tạm ứng năm 2015 là 17% ,9 tháng 2015 tạm ứng cổ tức năm 2014 là 17%)

	năm 2016	Cùng kỳ năm trước
	123.479.870.000	82.319.980.000
	-	-
	-	-
	123.479.870.000	82.319.980.000
	20.991.577.900	20.991.577.900

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2016	01/01/2016
	12.347.987	12.347.987
	12.347.987	12.347.987
	12.347.987	12.347.987
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	12.347.987	12.347.987
	12.347.987	12.347.987
	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phần):	10.000	10.000

d- Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	năm 2016	Cùng kỳ năm trước
	-	-
	-	-
	-	-

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	128.316.318.434	103.270.951.688
	7.752.120.803	5.823.245.177

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào **Vốn chủ sở hữu** theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2016	01/01/2016
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	31/12/2016	01/01/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí	31/12/2016	01/01/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
a)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b)- Tài sản nhận giữ hộ		
c)- Ngoại tệ các loại		
d)- Kim khí quý, đá quý		
đ)- Nợ khó đòi đã xử lý		
e)- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.190.598.601	92.840.365.096
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Doanh thu khác;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	126.190.598.601	92.840.365.096
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		



- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai
- Công ty CP Cảng Long Thành

334.603.027 181.289.306
 158.863.108 170.759.200

Quý 4 năm 2016 Cùng kỳ năm trước

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

- -
 - -
 - -

Quý 4 năm 2016 Cùng kỳ năm trước

3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Giá vốn của dịch vụ khác
- Các khoản ghi giảm giá vốn

90.065.117.023 67.330.564.890

Cộng 90.065.117.023 67.330.564.890

4 - Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)Năm nay

- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Thu lãi tiền gửi
- Thu lãi tiền cho vay
- Thu lãi do chênh lệch tỉ giá

Quý 4 năm 2016 Cùng kỳ năm trước
 293.009.062 274.725.000
 541.703.683

Cộng 31.541.817 51.198.048
 324.550.879 867.626.731

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Quý 4 năm 2016 Cùng kỳ năm trước
 4.755.914.929 4.045.185.967

45 29.070.000

-
 -

	Cộng	4.755.914.974	4.074.255.967
6- Thu nhập khác		Quý 4 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ			17.000.000
- Thu bồi thường		500.000.000	10.516.911.275
- Các khoản khác		76.910.097	209.962.622
	Cộng	576.910.097	10.743.873.897
7- Chi phí khác		Quý 4 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			9.415.252.302
- chi phí sửa chữa		423.975.909	
- Các khoản khác		2.465.017	2.880.134
	Cộng	426.440.926	9.418.132.436
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 4 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên tổng chi phí QLDN (gồm chi phí tiền lương)		5.356.171.226	4.551.872.873
- Các khoản chi phí QLDN khác		6.331.249.586	4.966.071.878
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		Quý 4 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên tổng chi phí bán hàng (gồm chi phí tiền lươngCP hoa hồng, quảng cáo)		4.400.804.486	3.823.781.022
- Các khoản chi phí bán hàng khác		271.736.363	
c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi			
- Các khoản ghi giảm khác			
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm 2016	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		8.530.458.631	7.494.303.202
- Chi phí nhân công		65.326.340.250	48.172.536.703
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		32.418.895.613	23.663.597.035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		199.686.204.119	161.843.592.415
- Chi phí khác bằng tiền		31.558.934.178	22.377.958.523
	Cộng	337.520.832.791	263.551.987.878
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		Quý 4 năm 2016	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		928.951.299	914.728.824
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	Cộng	928.951.299	914.728.824

IX : THÔNG TIN KHÁC**1 : Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị , Ban Tổng Giám Đốc , trong kỳ như sau

	Năm 2016	Năm 2015
Lương thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.567.213.926	2.869.009.800

Trong năm 2016 công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan . Các nghiệp vụ chủ yếu như sau


Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Gía trị giao dịch chưa VAT (VND)
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	682.645.140
		Cước thuê cầu cảng	257.879.700
		Nhận tiền cổ tức	961.537.500
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	960.991.572
		Cước thuê xe xếp dỡ	41.311.104.071
		Nhận tiền cổ tức	1.350.000.000

Cho đến ngày 31/12/2016 , các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Gía trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cước thuê xe , xếp dỡ	(4.928.956.204)
		Cung cấp dịch vụ	88.153.461
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cước thuê cầu cảng	(71.504.430)

2 Những thông tin khác

Lao động có mặt đến 31/12/2016 (*)	257 người
Lao động bình quân 12 tháng 2016 (**)	257 người

	
Quỹ lương của người lao động 12 tháng 2016	46.615.034.000 đồng
Quỹ lương của Ban điều hành	3.797.670.000 đồng
Tiền lương bình quân tháng của người lao động	15.415.024 đồng

Ghi chú : (*) và (**) đã bao gồm ban điều hành

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán DTL.

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Vũ Thị Quỳnh Trang

Huỳnh Ngọc Tuấn

Nguyễn Ngọc Tuấn